TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/DS-ST
Ngày:20-8- 2019
V/v tranh chấp: "Hợp đồng góp hụi và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Mai

Ông Trần Văn Tính

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà:

Ông Lê Quốc Bảo -Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp: "Hợp đồng góp hụi và đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 75/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn:

1. Mai Thị Ánh S (7 Lùng), sinh năm: 1967 (Có mặt)

2. Phạm Thành C, sinh năm: 1967 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh T.

Ông C ủy quyền cho bà S tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền đề ngày 14/12/2018.

- *Bị đơn:*

1. Lê Hoàng D (5 Béo), sinh năm: 1965 (Vắng mặt)

2. Nguyễn Thị P, sinh năm: 1969 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh T.

Ông D ủy quyền cho bà P tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền đề ngày 24/10/2018.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trần Thị Bích N, sinh năm: 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện B, tỉnh T.

2. Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Mai Thị Ánh S cũng là người được ông Phạm Thành C ủy quyền trình bày:

Bà Nguyễn Thị P có trực tiếp tham gia chơi trong dây hụi khui ngày 10/01/2013 âm lịch, mệnh giá 3.000.000 đồng, dây hụi có 28 phần, 02 tháng khui 01 lần, bà P tham gia 01 phần do bà làm chủ. Dây hụi này bà P đóng được 04 lần hụi sống đến lần khui thứ 05 ngày 10/9/2013 thì bà P bỏ thăm hốt hụi, bỏ thăm giá 2.070.000 đồng hốt được số tiền là 32.090.000 đồng. Bà giao hụi hốt đầy đủ cho bà P. Sau khi hốt hụi, bà P không có đóng hụi chết cho bà. Bà đã choàng hụi đóng thay cho bà P 23 phần hụi chết đến ngày mãn hụi ngày 10/9/2017 âm lịch số tiền là 69.000.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D phải liên đới trả cho bà số tiền hụi chết của dây hụi nêu trên là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng), không yêu cầu trả lãi suất.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2018, 27/02/2019, biên bản hòa giải ngày 14/5/2019, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị P cũng là người được ông Lê Hoàng D ủy quyền trình bày:

Bà hoàn toàn thừa nhận bà là hụi viên và có tham gia chơi trong dây hụi khui ngày 10/01/2013 âm lịch, mệnh giá 3.000.000 đồng, dây hụi có 28 phần, 02 tháng khui 01 lần, bà tham gia 01 phần do bà S làm chủ. Dây hụi này bà thừa nhận còn nợ bà S 23 kỳ hụi hụi chết không đóng mà bà S đã choàng hụi đóng thay cho bà số tiền là 69.000.000 đồng. Bà và chồng bà là ông Lê Hoàng D đồng ý trả số tiền nợ hụi chết này cho bà S.

* Ngày 20/02/2019 bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D có đơn phản tố đối với bà Mai Thị Ánh S và ông Phạm Thành C yêu cầu trả số tiền hụi là 59.600.000 đồng, không yêu cầu trả lãi suất. Cụ thể như sau:

- Dây hụi khui ngày 07/9/2013 âm lịch, mệnh giá 200.000 đồng, hụi ngày, dây hụi có 60 phần, bà S tham gia chơi 02 phần, bà làm chủ. Hình thức chơi là không bỏ thăm, người nào cần hốt thì nói chủ hụi, chủ hụi đưa tiền cho người chơi, sau đó đóng tiền đến ngày mãn hụi. Dây hụi này bà giao cho bà S lần đầu tiên 02 phần số tiền là 19.000.000 đồng (9.500.000 đồng/01 phần x 02 phần), bà S có làm biên nhận tiền. Dây hụi này bà S đóng lại cho bà là 24.000.000 đồng (12.000.000 đồng/01 phần x 02 phần) đến ngày mãn là ngày 07/11/2013 âm lịch nhưng bà S không có đóng cho bà. Dây hụi này bà S nợ bà số tiền là 24.000.000 đồng.

- Dây hụi khui ngày 27/9/2013 âm lịch, mệnh giá 200.000 đồng, hụi ngày, dây hụi có 60 phần, bà S tham gia chơi 01 phần. Hình thức chơi như dây hụi khui ngày 07/9/2013 âm lịch. Dây hụi này bà giao cho bà S lần đầu tiên số tiền là 9.500.000 đồng, bà S có làm biên nhận tiền. Dây hụi này bà S đóng lại cho bà đến ngày mãn là ngày 27/11/2013 âm lịch số tiền là 12.000.000 đồng nhưng bà S không có đóng cho bà. Dây hụi này bà S nợ bà số tiền là 12.000.000 đồng.

- Dây hụi khui ngày 15/9/2013 âm lịch, mệnh giá 2.000.000 đồng, hụi 02 tháng khui 01 lần vào ngày 15, dây hụi có 25 phần, bà S tham gia chơi 01 phần do bà Trần Thị Bích N và chồng là Nguyễn Thanh T làm chủ. Dây hụi này bà S chơi

01 phần sau đó bà S bán lại cho bà ở lần khui thứ 4 (Ngày 15/9/2013 âm lịch), bán với số tiền là 19.600.000 đồng (Kêu giá bán theo giá bỏ thăm 1.400.000 đồng + 04 phần hụi chết là 8.000.000 đồng + 12.600.000 đồng hụi sống 21 phần – tiền huê hồng cho chủ hụi 1.000.000 đồng). Bán hụi cho bà có làm giấy tờ, bà nhờ người thân trong nhà viết và bà Ánh S có ký tên viết họ tên. Bà đưa tiền, bà S nhận tiền. Mua bán hụi giữa bà với bà S, chủ hụi bà N có biết. Sau đó, giữa bà với bà S thỏa thuận là các lần khui hụi thì bà S đóng tiền hụi chết, khi nào bà hốt hụi thì bà gặp bà N nói bỏ thăm phần của bà S hốt hụi nhưng bà S không đóng tiền hụi cho bà N, ông T và bà S cũng không có trả tiền cho bà. Bà chưa lấy lại tiền được. Việc mua bán hụi giữa bà với bà S, chủ hụi là ông T, bà N có biết, không có thiết lập mua bán hụi có chủ hụi, chỉ có bà với bà S mà thôi, các bên không có thỏa thuận. Dây hụi này do bà N, ông T làm chủ bị bể, ngày nào bà không nhớ. Bà S nợ bà số tiền bà đã mua hụi và đưa cho bà S là 19.600.000 đồng.

- Dây hụi khui ngày 05/5/2013 âm lịch, mệnh giá 1.000.000 đồng, hụi tháng khui 01 lần vào ngày 05 hàng tháng, dây hụi có 26 phần, bà tham gia chơi 01 phần, bà S làm chủ. Dây hụi này bà đóng được 06 kỳ hụi sống số tiền các lần đóng hụi sống cụ thể bao nhiêu bà không nhớ nhưng bà S đồng ý trả cho bà số tiền là 4.000.000 đồng, bà đồng ý và chấp nhận. Dây hụi này bà S nợ bà 4.000.000 đồng.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Anh là chồng của chị Trần Thị Bích N hiện anh ở Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh T còn vợ anh thì hiện ở Ấp 2, xã L, huyện B, tỉnh T để đi làm khu công nghiệp Giao Long. Lúc vợ chồng còn sống ở xã Tam Hiệp thì vợ anh chị N có làm chủ hụi, khoảng 5- 6 dây hụi, anh không có làm chủ hụi, anh có giúp chị N trong việc gom hụi. Trong các dây hụi chị N vợ anh làm chủ, anh thấy bà Mai Thị Ánh S có tham gia chơi hụi, anh có đến nhà chị S góp hụi 1-2 lần, còn bà P thì anh không biết. Tuy nhiên, quá trình chơi hụi của chị S ở dây hụi nào, bao nhiêu phần thì anh không rõ. Các dây hụi của vợ anh làm chủ bị bể vào năm 2014. Từ lúc bể hụi đến nay anh không thấy bà S hay bà P đến nhà vợ chồng anh góp tiền hụi cho vợ anh. Bà P, bà S có nợ tiền hụi chết, hụi sống của vợ anh chị N hay không anh hoàn toàn

không biết. Trong vụ án này anh không có yêu cầu gì. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh trong các lần hòa giải và xét xử vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích N các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 26, 35, 39, 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và đương sự trong vụ án chưa thực hiện đúng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cần rút kinh nghiệm và khắc phục trong hướng tới. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt có ủy quyền và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị N vắng mặt không có lý do và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nên xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 256, 479 Bộ luật dân sự 2005, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T đã có lời khai và có yêu cầu xét xử vắng mặt thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2019. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích N đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, được Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng chị N vẫn vắng mặt. Người làm chứng ông Đỗ Thanh L đã có lời khai và có yêu cầu xét xử vắng mặt thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2019. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị N, anh T, ông L là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[**2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Ánh S và ông Phạm Thành C đối với bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D yêu cầu liên đới trả số tiền nợ hụi chết là 69.000.000 đồng của dây hụi khui ngày 10/01/2013 âm lịch, mệnh giá 3.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị P cũng là người được ông Lê Hoàng D ủy quyền hoàn toàn thừa nhận, bà là hụi viên có tham gia chơi 01 phần trong dây hụi khui ngày 10/01/2013 âm lịch, mệnh giá 3.000.000 đồng, còn nợ 23 kỳ hụi chết không đóng số tiền là 69.000.000 đồng cho đến nay chưa trả. Bà P, ông D đồng ý trả số nợ này cho bà S, ông C. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà S, ông C không phải chứng minh và sự thừa nhận của bà P cũng là người được ông D ủy quyền là phù hợp với các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án nên được công nhận. Do đó, bà S, ông C khởi kiện vợ chồng bà P, ông D yêu cầu trả số tiền nợ hụi chết 69.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, còn thời hiệu khởi kiện phù hợp quy định tại Điều 157, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 16, 18, 30, 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu,

phường; khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Số tiền nợ hụi 69.000.000 đồng, nguyên đơn bà S, ông C không yêu cầu trả lãi suất. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn bà S, ông C nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

[2.3] Nguyên đơn bà S, ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà P, ông D cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Số tiền nợ hụi nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P, ông D. Bà P khai, bà và ông D là vợ chồng, còn chung sống, hôn nhân vẫn còn tồn tại. Mục đích chơi hụi, hốt hụi là để chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Do đó, bà P và ông D phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ hụi 69.000.000 đồng nêu trên cho nguyên đơn bà S, ông C là đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4] Xét yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D đòi vợ chồng bà Mai Thị Ánh S và ông Phạm Thành C phải trả lại số tiền là 59.600.000 đồng. Bà S cũng là người được ông C ủy quyền không chấp nhận trả số tiền 59.600.000 đồng, chỉ chấp nhận trả số tiền hụi sống 4.000.000 đồng của dây hụi khui ngày 05/5/2013 âm lịch, mệnh giá 1.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà S thừa nhận có nhận số tiền 48.100.000 đồng mà bà P đã đưa theo giấy viết tay nhận tiền có chữ ký của bà Mai Thị Ánh S (Bút lục số 36, 37, 57). Bà P khai 02 dây hụi ngày 07/9/2013 âm lịch và 27/9/2013 âm lịch là hụi ngày. Tuy nhiên, tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà S và bà P khai thống nhất số tiền này, bà P đưa tiền trước cho bà S, các bên giao dịch chỉ có 02 người là bà S và bà P. Bà P giao tiền, bà S nhận tiền, đóng lãi hằng ngày bằng việc trả tiền góp. Thỏa thuận giao dịch giữa bà P và bà S không thực hiện được, vi phạm nên khi phát sinh tranh chấp Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết đối với số tiền mà bà P đã đưa cho bà S và xác định đây là quan hệ tranh chấp: "Đòi lại tài sản". Cộng với số tiền hụi sống 4.000.000 đồng của dây hụi khui ngày 05/5/2013 âm lịch, mệnh giá 1.000.000 đồng chưa trả. Tổng cộng là 52.100.000 đồng.

[2.5] Việc bà S khai mượn tiền của ông Đỗ Thanh Liêm, đã trả tiền, đóng hụi chết đầy đủ cho bà P, chị N nhưng bà không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này là có căn cứ. Bà S khai có trả tiền hụi chết cho bà P của dây hụi mà bà đã bán cho bà P, bà đã nhận tiền mua hụi của bà P nhưng bà P chưa được hốt hụi. Tại biên bàn lấy lời khai của ông Liêm ngày 06/7/2019 thì ông Liêm khai có cho bà S mượn tiền trả nợ nhưng trả nợ gì, cho ai cũng không rõ ràng, không lập thành văn bản, chỉ nghe nói lại nên chưa đủ căn cứ xác định bà S mượn tiền của ông Liêm trả nợ và bà P không thừa nhận điều này. Mặc khác, bà S khai đã đóng hụi chết đầy đủ cho bà N, giữa bà S, bà P với chị N có thỏa thuận nhưng quá trình giải quyết vụ án và xét xử chị N không đến Tòa án để làm việc nên xem như bà S không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này của bà là có căn cứ. Anh Nguyễn Thanh T chồng chị N xác định anh không làm chủ hụi mà bà N vợ anh làm chủ hụi. Bà S không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của bà. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ bà P, ông D chứng minh để giải quyết vụ án là phù hợp. Tuy nhiên số tiền bà P, ông D yêu cầu phản tố, yêu cầu bà S, ông C phải trả là không có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Bởi lẽ số tiền 59.600.000 đồng mà bà P, ông D yêu cầu phản tố nêu trên, lẽ ra các bên vi phạm từ năm 2013, ông D, bà P phải đi khởi kiện nhưng ông bà không khởi kiện. Trong khi đó, bà P chỉ giao cho bà S số tiền 48.100.000 đồng và 4.000.000 đồng tiền hụi sống đã đóng nhưng chưa được hốt hụi của dây hụi khui ngày 05/5/2013 âm lịch, mệnh giá 1.000.000 đồng mà bà S thừa nhận. Tổng cộng số tiền là 52.100.000 đồng. Bà P, ông D yêu cầu phản tố số tiền là 59.600.000 đồng là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bà P, ông D đối với bà S, ông C số tiền là 52.100.000 đồng mà ông D và bà P đã đưa tiền cho bà S và tiền hụi sống đã đóng là phù hợp, đúng quy định của pháp luật theo Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.6] Bà P và ông D không yêu cầu trả lãi suất. Đây là sự tự nguyện của ông bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

[2.7] Bà P và ông D yêu cầu vợ chồng bà S, ông C cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Số tiền nợ 52.100.000 đồng được hình thành trong thời kỳ

hôn nhân giữa bà S, ông C, có đăng ký kết hôn, còn chung sống, hôn nhân vẫn còn tồn tại. Số tiền nhận của bà P sử dụng vào mục đích sinh hoạt và chi tiêu cho gia đình. Do đó, bà S, ông C phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ 52.100.000 đồng cho bà P và ông D là đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.8] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[**3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:**

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S, ông C được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà P và ông D phải liên đới chịu án phí là:

69.000.000 đồng x 5% = 3.450.000 đồng (Ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Căn cứ khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Bị đơn bà P và ông D phải liên đới chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận số tiền là:

(59.600.000 đồng – 52.100.000 đồng) = 7.500.000 đồng x 5% = 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Tổng cộng án phí bà P và ông D phải liên đới chịu số tiền là 3.825.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà P có đơn xin miễn giảm nộp tiền án phí đề ngày 20/12/2018 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không thuộc trường hợp để xem xét miễn, giảm nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

+ Nguyên đơn bà S, ông C phải liên đới chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của bà P, ông D được chấp nhận số tiền là:

52.100.000 đồng x 5% = 2.605.000 đồng.

Ông C là thương binh 3/4 nên ông C được miễn nộp án phí. Bà S phải chịu án phí số tiền là 1.302.500 đồng (Một triệu ba trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 157, 166, 288, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 92; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 16, 18, 30, 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 12, 13; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Ánh S (7 Lùng) và ông Phạm Thành C đòi bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D (5 Béo) trả tiền nợ góp hụi.

2. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D (5 Béo) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mai Thị Ánh S (7 Lùng) và ông Phạm Thành C số tiền góp hụi là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng).

3.Ghi nhận bà Mai Thị Ánh S (7 Lùng) và ông Phạm Thành C không yêu cầu trả lãi suất của số tiền hụi nêu trên.

4. Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D (5 Béo) đối với bà Mai Thị Ánh S (7 Lùng) và ông Phạm Thành C.

5. Buộc bà Mai Thị Ánh S (7 Lùng) và ông Phạm Thành C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D (5 Béo) số tiền 52.100.000 đồng (Năm mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

6. Ghi nhận bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D (5 Béo) không yêu cầu trả lãi suất của số tiền hụi nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Mai Thị Ánh S (7 Lùng) phải chịu 1.302.500 đồng (Một triệu ba trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.725.000 đồng (Một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019310 ngày 13/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình

Đại, tỉnh Bến Tre. Bà S, ông C được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 422.500 đồng (Bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng D (5 Béo) phải liên đới chịu 3.825.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn trong vụ án có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T, chị Trần Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện Bình Đại;
-Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương